

BẢN THÔNG TIN AN TOÀN

HALAD® 322 CEMENT ADDITIVE

Ngày Sửa Đổi: 23-Thg7-2018

Số Hiệu Bản Sửa Đổi: 27

1. Lai lịch Chất/Chế Phẩm và Công Ty/Đơn Vị Đảm Nhiệm

1.1. Định Danh Sản Phẩm

Tên Sản Phẩm: HALAD® 322 CEMENT ADDITIVE
Từ đồng nghĩa: Không có
Họ Hóa Chất: Trộn
Mã sản phẩm: HM000811

1.2 Công dụng đề nghị của hóa chất và các giới hạn sử dụng

Ứng dụng: Phụ Gia Xi Măng
Các công dụng được khuyến
nên tránh: Không có thông tin

1.3 Tên Nhà Sản Xuất và Chi Tiết Liên Hệ

Nhà sản xuất/Nhà cung cấp

Halliburton Energy Services
Tầng 11, Trung tâm Tài chính Bảo Việt
Số 233 Đồng Khởi
Bến Nghé, Quận 1
Hồ Chí Minh
Việt Nam
Điện thoại: 84 8 35 287 600

Nơi Soạn Thảo

Hỗ Trợ về Hóa Chất
e-mail: fdunexchem@halliburton.com

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

Số Điện Thoại Khẩn Cấp
1-760-476-3959
Mã Truy Cập Đường Dây Phản Hồi Sự Cố Toàn Cầu : 334305
Số Liên Lạc: 14012

2. Nhận Diện Hiểm Họa

Phân loại chất hoặc hỗn hợp

Không được phân loại

Các thành phần của nhãn

Hazard Pictograms

Từ Cảnh Báo: Không có

Tiêu ngữ hiểm họa: Không được phân loại

Tiêu Ngữ Đề Phòng

Phòng ngừa	Không có
Ứng phó	Không có
Bảo quản	Không có
Thải bỏ	Không có

Chứa**Chất****Số CAS**

Không chứa các chất độc hại ở nồng độ cao hơn giá trị điểm cắt NA theo quy định của cơ quan có thẩm quyền

Các hiểm họa khác không dẫn đến phải phân loại

Hỗn hợp này không chứa bất cứ chất nào được xem là bền, tích tụ sinh học hoặc độc (PBT)
Hỗn hợp này không chứa chất được xem là rất bền hay rất tích tụ sinh học (vPvB)

3. Thành phần cấu tạo/thông tin về thành phần

Phân loại: Hỗn hợp

Chất	Số CAS	PHẦN TRĂM (w/w)	Phân loại theo GHS - Việt Nam
Không chứa các chất độc hại ở nồng độ cao hơn giá trị điểm cắt theo quy định của cơ quan có thẩm quyền	NA	60 - 100%	Không được phân loại

4. Các Biện Pháp Sơ Cứu**4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu****Hít phải**

Nếu hít phải, rời khỏi nơi đó đến chỗ không khí trong lành. Chăm sóc y tế nếu kích thích đường hô hấp phát triển hoặc nếu hơi thở trở nên khó khăn.

Mắt

Trong trường hợp có phơi nhiễm, rửa mắt ngay với nhiều nước trong ít nhất 15 phút và tìm hỗ trợ y tế nếu vẫn còn bị kích ứng.

Da

Rửa bằng xà phòng và nước. Tìm trợ giúp y tế nếu vẫn còn thấy khó chịu.

Ăn phải

Trong điều kiện bình thường, không buộc phải làm thủ tục sơ cứu.

4.2 Các triệu chứng và tác dụng quan trọng nhất, cả cấp tính và chậm xuất hiện

Dự đoán là không gây ra mối nguy hiểm đáng kể.

4.3. Dấu hiệu cần thiết phải được bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và điều trị đặc biệt

Bác Sĩ Cần Lưu Ý

Điều trị triệu chứng

5. Các biện pháp chữa cháy**5.1. Chất chữa cháy****Chất Chữa Cháy Phù Hợp**

Water fog, carbon dioxide, foam, dry chemical.

Chất chữa cháy không được sử dụng vì lý do an toàn

Chưa được biết

5.2 Các hiểm họa đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp**Hiểm họa tiếp xúc đặc biệt khi gặp cháy**

Bụi hữu cơ gặp nguồn phát lửa có thể gây nổ nếu nồng độ đủ cao. Khuyến khích thực hành quản lý nhà cửa tốt để giảm thiểu nguy cơ.

5.3 Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy

Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy

Yêu cầu nhân viên chữa cháy phải có quần áo bảo hộ kín và thiết bị thở có bình khí đã được phê duyệt.

6. Các biện pháp xử lý rò rỉ bất ngờ

6.1. Các biện pháp để phòng cho người, trang bị bảo hộ và quy trình xử lý khẩn cấp

Sử dụng thiết bị bảo hộ thích hợp. Tránh tạo ra và hít phải bụi. Bảo đảm thông khí đầy đủ. Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo.

See Section 8 for additional information.

6.2. Các biện pháp để phòng cho môi trường

Ngăn không cho vào cống rãnh, đường dẫn nước hoặc những nơi thấp.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Mức lên và bỏ.

7. Thao tác và bảo quản

7.1. Các biện pháp để phòng cho thao tác an toàn

Phòng Ngừa Khi Xử Lý

Tránh tạo ra hoặc hít phải bụi. Bảo đảm thông khí đầy đủ. Tránh để tiếp xúc với mắt, da và quần áo. Rửa tay sau khi sử dụng. Giặt đồ nhiễm độc trước khi mặc lại. Sử dụng thiết bị bảo hộ thích hợp.

Các Biện Pháp Vệ Sinh

Thao tác theo tiêu chuẩn thực hiện tốt vệ sinh và an toàn

7.2. Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi tính chất tương kỵ

Thông tin lưu trữ

Lưu trữ ở nơi mát và khô.

8. Kiểm Soát Tiếp Xúc/Bảo Vệ Cá Nhân

8.1 Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp

8.2 Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp

Các Biện Pháp Kiểm Soát Kỹ Thuật Sử dụng ở nơi thoáng khí.

Thuật

8.3 Các biện pháp bảo vệ cá nhân, như trang bị bảo hộ cá nhân

Trang Bị Bảo Hộ Cá Nhân

Nếu các biện pháp kỹ thuật và công việc thực tế không thể ngăn phơi nhiễm quá mức, việc lựa chọn và sử dụng hợp lý các thiết bị bảo hộ cá nhân nên quyết định bởi một chuyên gia vệ sinh công nghiệp hoặc người khác có đủ trình độ chuyên môn, dựa trên ứng dụng cụ thể của sản phẩm này.

Bảo Vệ Đường Hô Hấp

Thường thì không cần thiết. Nhưng nếu tiếp xúc nhiều đáng kể thì những mặt nạ sau đây được khuyến cáo:

Mặt nạ chống bụi/sương. (N95, P2/P3)

Bảo Vệ Tay

Găng tay làm việc bình thường.

Biện Pháp Bảo Vệ Da

Đồ làm việc bình thường

Bảo Vệ Mắt

Mang kính bảo hộ thường hoặc kính chụp mắt monogoogle chụp mắt để chống phơi nhiễm.

Thông tin khác

Chưa được biết

9. Các Tính Chất Vật Lý và Hóa Học

9.1. Thông tin về các tính chất lý hóa cơ bản

Trạng Thái Vật Lý: Mùi:	Rắn Không mùi	Màu	Đỏ
		Ngưỡng Phát Hiện Mùi:	Không có thông tin
<u>Tính chất</u> <u>Nhận Xét/ - Phương pháp</u>		<u>Giá trị</u>	
pH:		Không có dữ liệu	
Điểm Đông		Không có dữ liệu	
Điểm nóng chảy/vùng nhiệt độ nóng chảy		Không có dữ liệu	
Điểm Rót		Không có dữ liệu	
Điểm sôi / vùng nhiệt độ sôi		Không có dữ liệu	
Điểm Chớp Cháy		Không có dữ liệu	
Khả năng cháy (rắn, khí)		Không có dữ liệu	
Giới hạn cháy trên		Không có dữ liệu	
Giới hạn cháy dưới		Không có dữ liệu	
Tốc độ bay hơi		Không có dữ liệu	
Áp Suất Hơi		Không có dữ liệu	
Tỷ Trọng Hơi		Không có dữ liệu	
Khối Lượng Riêng		1.28	
Độ Tan Trong Nước		Hòa tan một phần	
Độ tan trong các dung môi khác		Không có dữ liệu	
Hệ Số Phân Tách: n-octanol/nước		Không có dữ liệu	
Nhiệt Độ Tự Bốc Cháy		Không có dữ liệu	
Nhiệt Độ Phân Hủy		Không có dữ liệu	
Độ nhớt		Không có dữ liệu	
Tính Chất Nổ		Không có thông tin	
Tính Chất Oxy Hóa		Không có thông tin	
9.2. Thông tin khác			
Trọng Lượng Phân Tử		> 600 g/mole	
Hàm lượng Chất Hữu Cơ Bay Hơi (%)		Không có dữ liệu	
Khối Lượng Riêng Thể Xốp		35.2 lbs/ft3	

10. Độ Bền và Khả Năng Phản Ứng

10.1. Khả năng phản ứng

Không phải là phản ứng.

10.2. Độ bền hóa học

Bền

10.3. Khả năng gây phản ứng nguy hiểm

Sẽ Không Xảy Ra

10.4. Các điều kiện cần tránh

Không có dự đoán

10.5. Vật liệu tương kỵ

Chất oxy hóa mạnh.

10.6. Sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm

Các oxyt của lưu huỳnh Cacbon monoxit và cacbon dioxit.

11. Thông Tin Về Độc Tính

11.1 Thông tin về các đường tiếp xúc có thể gặp

Nguyên Tắc Con Đường Phơi Nhiễm Tiếp xúc với mắt và da, hít vào.

11.2 Các triệu chứng liên quan đến đặc điểm vật lý, hóa học hay độc học**Độc Tính Cấp**

Hít phải	Có thể gây kích ứng nhẹ ở đường hô hấp.
Tiếp Xúc Với Mắt	Có thể gây kích ứng cơ mắt.
Tiếp Xúc Với Da	Chưa được biết
Ăn phải	Chưa được biết

Tác Dụng Lâu Dài/Khả Năng gây Ung Thư Không có dữ liệu cho thấy sản phẩm hoặc các thành phần bên trong với lượng nhiều hơn 0, 1% gây nguy hiểm sức khỏe mãn tính.

11.3 Toxicity data**Dữ liệu độc tính cho các thành phần**

Chất	Số CAS	LD50 Qua miệng	LD50 Trên da	LC50 Hít phải
Không chứa các chất độc hại ở nồng độ cao hơn giá trị điểm cắt theo quy định của cơ quan có thẩm quyền	NA	Không có dữ liệu	Không có dữ liệu	Không có dữ liệu

12. Thông Tin Về Sinh Thái**12.1. Độc tính****Dữ Liệu Độc Tính Hóa chất**

Chất	Số CAS	Độc tính đối với Tảo	Độc tính đối với Cá	Độc tính đối với Vi sinh vật	Độc tính tới xương sống
Không chứa các chất độc hại ở nồng độ cao hơn giá trị điểm cắt theo quy định của cơ quan có thẩm quyền	NA	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin

12.2. Độ bền và khả năng phân hủy

Chất	Số CAS	Độ Bền Và Khả Năng Phân Hủy
Không chứa các chất độc hại ở nồng độ cao hơn giá trị điểm cắt theo quy định của cơ quan có thẩm quyền	NA	Không có thông tin

12.3. Khả năng tích tụ sinh học

Chất	Số CAS	Tích tụ sinh học
Không chứa các chất độc hại ở nồng độ cao hơn giá trị điểm cắt theo quy định của cơ quan có thẩm quyền	NA	Không có thông tin

12.4. Di Chuyển Trong Đất

Chất	Số CAS	Khả năng di chuyển
Không chứa các chất độc hại ở nồng độ cao hơn giá trị điểm cắt theo quy định của cơ quan có thẩm quyền	NA	Không có thông tin

12.5 Các Tác Dụng Có Hại Khác

Không có thông tin

13. Xem Xét Về Việc Thải Bỏ**13.1. Các phương pháp xử lý chất thải**

Các phương pháp thải bỏ Chôn trong bãi rác cấp phép theo quy định liên bang, tiểu bang và địa phương.
Bao Bì Đã Bị Nhiễm Tuân thủ tất cả các quy định hiện hành của quốc gia hoặc địa phương.

14. Thông Tin Về Vận Chuyển**Thông Tin Về Vận Chuyển**

Số UN Không hạn chế
Tên Riêng Trong Vận Chuyển: Không hạn chế
Nhóm Hiểm Họa: Không áp dụng
Nhóm Đóng Gói: Không áp dụng
Các hiểm họa cho môi trường: Không áp dụng

IMDG/IMO

Số UN Không hạn chế
Tên Riêng Trong Vận Chuyển: Không hạn chế
Nhóm Hiểm Họa: Không áp dụng
Nhóm Đóng Gói: Không áp dụng
Các hiểm họa cho môi trường: Không áp dụng

IATA/ICAO

Số UN Không hạn chế
Tên Riêng Trong Vận Chuyển: Không hạn chế
Nhóm Hiểm Họa: Không áp dụng
Nhóm Đóng Gói: Không áp dụng
Các hiểm họa cho môi trường: Không áp dụng

Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ Lục II của Hiệp Định MARPOL 73/78 và Quy Tắc IBC Không áp dụng

Các Biện Pháp Đề Phòng Đặc Biệt cho Người Dùng Không có

15. Thông tin về quy định**Hiệp Định Quốc Tế**

Nghị định thư Montreal - Các chất làm suy giảm tầng ozon: Không áp dụng
Công Ước Stockholm - Chất Ô Nhiễm Hữu Cơ Khó Phân Hủy: Không áp dụng
Công Ước Rotterdam - Sự Chấp Thuận Trước: Không áp dụng
Công ước Basel - Chất Thải nguy hại: Không áp dụng

16. Thông tin khác**Thông Tin Chuẩn Bị****Nơi Soạn Thảo**

Hỗ Trợ về Hóa Chất
 e-mail: fdunexchem@halliburton.com

Ngày Sửa Đổi: 23-Thg7-2018

Lý Do Sửa Đổi Phần Bảng Dữ Liệu An Toàn (SDS) đã được cập nhật:
1

Thông tin thêm

Để biết thêm thông tin về việc sử dụng sản phẩm này, hãy liên hệ đại diện Halliburton tại địa phương bạn.

Đối với câu hỏi về Phiếu An Toàn Hóa Chất cho sản phẩm này hoặc các sản phẩm khác của Halliburton, hãy liên hệ đơn vị Quản Lý Hóa Chất theo số 1-580-251-4335.

Giải thích hoặc chú thích các từ viết tắt sử dụng trong bản thông tin an toàn

bw – trọng lượng cơ thể
CAS – Dịch vụ tóm tắt hóa chất
d - ngày
EC50 – Nồng Độ Gây Ảnh Hưởng 50%
ErC50 – tốc độ tăng Nồng Độ Gây Ảnh Hưởng 50%
h - giờ
LC50 – Nồng Độ Gây Chết 50%
LD50 – Liều Gây Chết 50%
LL50 – Số Lượng Bị Chết 50%
mg/kg – milligram/kilogram
mg/L – milligram/lít
mg/m³ - milligram/mét khối
mm -milimet
mmHg - milimet thủy ngân
NIOSH – Viện An Toàn Vệ Sinh Lao Động Quốc Gia Hoa Kỳ
NTP – Chương Trình Quốc Gia về Chất độc
OEL – Giá Trị Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp
PEL – Giới Hạn Phơi Nhiễm Cho Phép
ppm – một một triệu
STEL – Giới Hạn Tiếp Xúc Ngắn Hạn
TWA –Giá Trị Phơi Nhiễm Trung Bình Theo Thời Gian
UN - Liên Hiệp Quốc
w/w - trọng lượng / trọng lượng

Tài liệu tham khảo và nguồn dữ liệu quan trọng

www.ChemADVISOR.com/
NZ CCID

Tuyên bố miễn trách

Thông tin này được cung cấp mà không có đảm bảo, thể hiện hoặc ngụ ý, về tính chính xác hoặc đầy đủ. Thông tin thu được từ những nguồn khác nhau, bao gồm nhà sản xuất và các nguồn bên thứ ba khác. Thông tin có thể không đúng trong mọi điều kiện cũng như khi sử dụng vật liệu này kết hợp với vật liệu khác hoặc trong bất kỳ quá trình nào. Việc xác định tính phù hợp của bất kỳ vật liệu nào là trách nhiệm riêng của người dùng.

Kết thúc Bản Thông Tin An Toàn